

AN NINH LƯƠNG THỰC CỦA CÁC HỘ NGHÈO Ở HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Việt Đăng^{1*}, Lưu Văn Duy¹, Mạc Văn Vững²

¹*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Lớp cao học K20, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email*: nguyenvietdang@vnua.edu.vn

Ngày gửi bài: 18.06.2014

Ngày chấp nhận: 01.09.2014

TÓM TẮT

An ninh lương thực cấp hộ được đảm bảo khi mọi thành viên ở mọi thời điểm có quyền tiếp cận đủ lương thực để duy trì cuộc sống năng động và khỏe mạnh. An ninh lương thực cấp hộ dựa trên các tiêu chí bao gồm tính sẵn có về lương thực, tính ổn định lương thực, khả năng tiếp cận lương thực và tiêu dùng lương thực. Đảm bảo an ninh lương thực là nhu cầu cấp thiết của các hộ nghèo ở huyện Mai Châu bởi đây là huyện nghèo với tỷ lệ số hộ thiếu ăn tháng giáp hạt lên đến 24,1% tổng số hộ nghèo. Nguồn thông tin thu thập từ 203 hộ nghèo, 22 cán bộ lãnh đạo địa phương ở 5 xã điểm, nghiên cứu chỉ ra rằng, quy mô diện tích nhỏ, manh mún trên đất dốc làm giảm khả năng tạo lương thực của hộ nghèo. Hộ nghèo thường gặp rất nhiều trở ngại về việc tiếp cận lương thực do điều kiện giao thông, kinh tế chậm phát triển. Khả năng tạo thu nhập bằng tiền từ các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp là rất thấp và không ổn định. Các giải pháp trước mắt cần tập trung vào cải thiện sản xuất nông nghiệp, nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường, các biện pháp giảm thiểu rủi ro, tiếp cận và sử dụng lương thực của hộ nghèo ở Mai Châu.

Từ khóa: An ninh lương thực, giảm nghèo, hộ nghèo, huyện Mai Châu.

Food Security of Poor Households in Mai Chau District, Hoa Binh Province: Situations and Solutions

ABSTRACT

Food security at household level is ensured when all people, at all times, have physical, social and economic access to sufficient, safe and nutritious food that meets their dietary needs and food preferences for an active and healthy life. Based on this definition, four food security dimensions can be identified as: food availability, food access, food utilization, and food stability. Ensuring food security is an urgent demand of poor households in Mai Chau - a poor district whose undernourishment prevalence in between-crop periods reaches to 24.1% of total poor household. Surveying 203 poor households, 22 local authorities at 5 sampled communes, the research indicates that fragmentation and small scale of agricultural production on slopping relief lessens the food availability of poor households. Those households usually face with difficulties in food access due to low transportation and economic conditions. Additionally, capability of income generation from agricultural and non-agricultural activities is pretty low and unstable. Therefore, present solutions should focus on improving agricultural production, enhancing market access capacity, and diminishing risks in food access and food utilization of poor households in Mai Chau.

Keywords: Food security, poverty reduction, poor household, Mai Chau district

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam được coi là một trong những nước đi đầu trong khu vực về đảm bảo an ninh lương thực. Sau hơn 20 năm kiên trì thực hiện chính

sách an ninh lương thực, Việt Nam đã giảm được tỉ lệ người thiếu đói từ 48,3% (31,3 triệu người) năm 1992 xuống còn 8,3% (7,4 triệu người) năm 2013 (FAO, IFAD and WFP, 2013). Tuy nhiên, theo quan điểm của FAO và USDA,

“an ninh lương thực là tình huống xuất hiện khi mọi người dân ở mọi thời điểm có quyền tiếp cận lương thực về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội một cách đầy đủ, an toàn, bổ dưỡng để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động” (FAO, 1996, USDA, 2009). Dựa vào định nghĩa trên, bốn yếu tố cấu thành nên an ninh lương thực cấp hộ bao gồm: tính sẵn có về lương thực, khả năng tiếp cận lương thực, tính ổn định lương thực và tiêu dùng lương thực.

Thực tế, giai đoạn 2011-2013, Việt Nam vẫn còn 7,4 triệu người thiếu đói (8,3% dân số) (FAO, 2013) và trong năm 2011 tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi thiếu cân, còi cọc và suy dinh dưỡng tương ứng là 16,8%, 27,5% và 6,6% (Viện Dinh dưỡng quốc gia - UNICEF, 2011). Do vậy, mặc dù đã đảm bảo an ninh lương thực cấp quốc gia, Việt Nam vẫn rất cần thiết phải quan tâm và định hướng chính sách an ninh lương thực ở cấp hộ. Trong khi đó, các nghiên cứu về an ninh lương thực (Đỗ Kim Chung và cộng sự, 2009; Trang, 2010; Đào Thế Anh, 2008) mới chỉ tập trung đánh giá an ninh lương thực cấp độ quốc gia và vùng. Nghiên cứu về an ninh lương thực cấp độ hộ, đặc biệt là nhóm hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa còn rất hạn chế.

Đảm bảo an ninh lương thực là nhu cầu cấp thiết của các hộ nghèo ở Mai Châu - huyện có 32,6% hộ nghèo (UBND huyện Mai Châu, 2012) và 24,15% số hộ thiếu ăn tháng giáp hạt. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng an ninh lương thực của các hộ nghèo dựa trên 4 tiêu chí: i) tính tạo lương thực, ii) tính tiếp cận lương thực, iii) tính ổn định của lương thực, và iv) tính sử dụng lương thực. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp xây dựng và triển khai để an ninh lương thực tại 5 xã lựa chọn điểm nghiên cứu ở huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn 5 xã: Pù Bin, Noong Luông, Phúc Sơn, Tân Mai và Ba Khan làm điểm nghiên cứu bởi vì đây là các xã có tỷ lệ hộ gia đình nghèo cao và thuộc vùng khó khăn nhất của

huyện Mai Châu với diện tích canh tác của người dân thấp do ảnh hưởng của vùng lòng hồ thủy điện sông Đà và vùng canh tác trên đất dốc.

2.2. Điều tra, thu thập số liệu

Tài liệu đã công bố sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp, báo cáo công tác xóa đói giảm nghèo của các địa. Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập từ 5 nhóm đối tượng bao gồm 202 hộ nghèo⁷; 22 cán bộ lãnh đạo địa phương 10 đại lý mua bán lương thực. Phương pháp thu thập qua phỏng vấn bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm.

2.3. Thống kê, xử lý số liệu

Nghiên cứu sử dụng thông kê mô tả qua phần mềm SPSS với các thông tin cơ bản về khả năng sản xuất lương thực; khả năng tiếp cận lương thực; khả năng ổn định lương thực và tiêu dùng lương thực.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng an ninh lương thực của hộ nghèo ở huyện Mai Châu

3.2.1. Tính sẵn có của lương thực

Cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong các hộ nghèo

Ở huyện Mai Châu, tình trạng độc canh diễn ra khá phổ biến. 62,9% số hộ điều tra canh tác lúa số còn lại không tự chủ được thóc, hoàn toàn phụ thuộc vào lượng thóc/gạo trao đổi từ ngô, sắn, lạc hoặc bán các loại nông sản khác để mua gạo. So với cây lúa, cây ngô giữ vai trò chủ đạo (72,5% số) trong sản xuất của các hộ nghèo, đặc biệt là tại các xã Pù Bin, Noong Luông và Ba Khan. Ngoài ra, cây lạc thực sự đã trở thành sản phẩm hàng hoá và chủ yếu được mang trao đổi để lấy gạo phục vụ tiêu dùng gia đình các hộ gia đình ở các xã Pù Bin, Noong Luông. Ở các xã

⁷Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân dưới 400.000 đồng/người/tháng theo chuẩn nghèo được quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015 và được UBND xã trực thuộc xác nhận.

Tân Mai và Phúc Sơn, cây lương đã trở thành sản phẩm tạo nguồn thu nhập bằng tiền quan trọng cho các hộ gia đình nghèo. Ngành chăn nuôi chưa thực sự phát triển ở Mai Châu, chỉ có 14,9% và 18,8% các hộ điều tra có chăn nuôi các loại vật nuôi tương ứng là lợn thịt và gà thịt. Giữa các xã không có sự khác nhau rõ rệt về việc phân bố các hoạt động chăn nuôi.

Trong điều kiện sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình còn manh mún, nhỏ lẻ, trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật thấp, lại gặp nhiều rủi ro về kỹ thuật, thời tiết, thị trường và giá cả, v.v., thì tình trạng độc canh càng làm cho các hộ gia đình nghèo có trẻ em dễ bị tổn thương trước những biến của của thị trường và môi trường sinh thái. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 17 hộ gia đình nghèo (chiếm 8,4% tổng số hộ điều tra) chỉ trông chờ vào một nguồn thu nhập duy nhất

Tính chung trong các hộ điều tra, có 8 hoạt động sản xuất vật chất chủ yếu tạo ra thu nhập cho người dân đó là trồng lúa, ngô, lạc, sắn, lương, chăn nuôi lợn thịt, gà thịt và trâu, bò. Trong các hộ điều tra, chỉ có 4% số hộ có 5 nguồn thu nhập, còn lại số hộ có 3 hoặc 4 nguồn thu nhập chiếm tỷ lệ tương ứng là 33,2% và 16,8%. Như vậy, tình trạng độc canh, thiếu diện tích đất trồng lúa, chăn nuôi kém phát triển là những nguyên nhân quan trọng làm giảm khả năng tạo lương thực trong các hộ nghèo ở huyện Mai Châu.

Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng trong các hộ gia đình nghèo

Ở hầu hết các xã, ngô chính là cây lương thực chủ lực của hộ và là cây trồng giúp hộ xóa đói với diện tích bình quân ở mỗi hộ là 1.815,6m². Tuy nhiên so diện tích nương rẫy canh tác, cây ngô vẫn có khả năng mở rộng quy mô diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhằm tăng năng suất. Bên cạnh đó, với ưu điểm không cần nhiều công chăm sóc và phân bón nên sắn cũng là cây trồng được nhiều hộ lựa chọn trên đất rẫy (với gần 40% tổng số hộ). Diện tích bình quân mỗi hộ trồng sắn là 1.125m². Đây là cây trồng có quy mô diện tích khá lớn ở Tân Mai, Ba Khan và Phúc Sơn. Ngoài ra, diện tích gieo

trồng lúa bình quân ở các hộ là 704,9m². Phúc Sơn và Pù Bin là 2 xã có diện tích lúa lớn nhất. Hệ số sử dụng đất lúa của cả 5 xã ở mức thấp (1,3 lần) do đặc thù địa hình rất khó khăn trong việc phát triển hệ thống thủy lợi, nước tưới phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện tự nhiên.

Các hoạt động sản xuất lương thực chủ yếu phục vụ tiêu dùng cho con người trong các hộ nghèo là sản xuất ra sản phẩm thóc lúa, ngô và lạc. Để thuận tiện cho việc tính toán, khi nông dân mang trao đổi sản phẩm ngô và lạc để lấy gạo, thì lượng gạo thu được được quy ra thóc⁸ để nhập vào lượng thóc mà các hộ gia đình sản xuất ra trên chính mảnh ruộng của mình (Bảng 1). Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 5 xã điều tra đã có sự phân hoá rõ rệt thành 2 khu vực. Khu vực thứ nhất là các xã có khả năng tạo lương thực cao bao gồm Pù Bin, Noong Luông và Ba Khan với mức lương thực quy thóc bình quân đầu người tương ứng là 199kg; 147,4kg và 170,9kg. Khu vực thứ hai là các xã Tân Mai và Phúc Sơn với những bất lợi cả về nghề trồng lúa, ngô và lạc. Kết quả là, sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người trong 2 xã này tương ứng chỉ đạt 48,5kg và 40,5 kg/năm 2012. Đặc biệt có một số hộ gia đình có mức sản lượng quy thóc bằng không, có nghĩa là hoàn toàn lệ thuộc vào việc mua lương thực.

Tình hình chăn nuôi trong các hộ gia đình nghèo có trẻ em ở huyện Mai Châu

Nghiên cứu chỉ ra 86 hộ (chiếm 42,6% tổng số hộ điều tra) đang nuôi lợn thịt. Số đầu lợn nuôi bình quân một hộ là 1,7 con, trong đó xã Pù Bin có số đầu lợn bình quân trong các hộ chăn nuôi đạt 2,3 con, cao nhất trong số các xã. Tuy nhiên trong năm 2012, chỉ có 29 hộ có lợn thịt xuất chuồng do dịch bệnh và mổ thịt. Tương tự như chăn nuôi lợn, tại thời điểm điều tra, có 126/202 hộ có chăn nuôi gà thịt nhưng chỉ có 39 hộ có gà thịt xuất chuồng do dịch bệnh và mổ thịt phục vụ tiêu dùng nội bộ trong gia đình (Bảng 2).

⁸Sản lượng lương thực quy thóc được tính bằng tổng sản lượng thóc sản xuất ra cộng với lượng thóc được quy từ gạo mà các hộ mang ngô và lạc sản xuất ra trao đổi hoặc bán lấy tiền để mua gạo. Hệ số quy đổi 1 thóc đổi được 0,68 gạo.

Bảng 1. Sản lượng lương thực quy thóc bình quân các hộ nghèo có trẻ em ở huyện Mai Châu (ĐVT: kg thóc)

Xã	Lúa	Ngô	Lạc	Tổng	Lương thực BQ/người/năm
Pù Bin	89,3	343,2	301,4	733,9	199,0
Noong Luông	60,8	276,1	320,8	657,6	147,4
Ba Khan	97,4	568,5	92,8	758,7	170,9
Tân Mai	56,5	137,8	7,3	201,6	48,5
Phúc Sơn	135,8	24,3	0,0	160,1	40,5
Tổng	87,1	280,0	145,6	512,7	122,9

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát hộ, 2012

Bảng 2. Tình hình chăn nuôi của các hộ nghèo

Xã	Chỉ tiêu	Số đầu lợn thịt đang nuôi (con)	Trọng lượng xuất chuồng (kg)	Số đầu gà thịt đang nuôi (con)	Trọng lượng gà xuất chuồng (kg)
Pù Bin	Số lượng	2,3	77,5	12,3	6,3
	Số hộ chăn nuôi	6	4	22	4
Noong Luông	Số lượng	1,5	53,3	12,3	13,6
	Số hộ chăn nuôi	8	3	39	12
Ba Khan	Số lượng	1,7	33,4	12,3	10,7
	Số hộ chăn nuôi	27	11	24	16
Tân Mai	Số lượng	1,8	35,2	6,4	5,7
	Số hộ chăn nuôi	23	5	20	3
Phúc Sơn	Số lượng	1,6	35	8,8	10,0
	Số hộ chăn nuôi	22	6	21	4
Tổng	Số lượng	1,7	42,2	10,8	10,7
	Số hộ chăn nuôi	86	29	126	39

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát hộ, 2012

Như vậy, hiệu quả chăn nuôi còn thấp và tình trạng dịch bệnh trong chăn nuôi diễn biến phức tạp suốt nhiều năm qua là nỗi trăn trở của các hộ gia đình nghèo.

3.2.2. Tiếp cận lương thực, thực phẩm trong các hộ nghèo

- Theo phạm vi địa lý

Theo phạm vi địa lý, khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm của hộ được thể hiện thông qua khoảng cách từ nơi ở của hộ đến nơi trao đổi mua bán lương thực thực phẩm. Kết quả phân tích cho thấy, khoảng cách bình quân từ nhà tới chợ của hộ là 4,29 km. Trong đó, hộ xa nhất cách chợ 12 km. Đây là một trong

những khó khăn lớn ảnh hưởng đến việc mua và bán lương thực, thực phẩm. Do chợ chính ở các xã thuộc vùng dự án nằm khá xa nên hộ thường mua lương thực, thực phẩm tại chợ tạm ở gần nhà hoặc từ người bán rong.

- Theo khả năng tạo thu nhập
- + Thu nhập bằng tiền từ nông nghiệp

Khả năng tạo thu nhập bằng tiền của các hộ gia đình nghèo có trẻ em trong vùng dự án được thể hiện cả trong các hoạt động sản xuất của ngành trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động phi sản xuất nông nghiệp khác. Đối với các hoạt động trồng trọt thì các nghề trồng lúa, ngô, lạc trực tiếp tạo ra lương thực hoặc mang trao đổi lấy lương thực (Bảng 3).

Bảng 3. Thu nhập bằng tiền của hộ nghèo ở huyện Mai Châu, Hòa Bình (ĐVT: 1.000đ)

Xã	Luồng	Lợn thịt	Gà thịt	Thu khác	Tổng	TN bằng tiền/khẩu
Pù Bin	0,0	263,9	52,4	60,3	376,7	82,9
Noong Luông	37,2	110,7	249,8	5,6	403,3	81,7
Ba Khan	6,7	578,1	272,2	165,3	1022,3	197,8
Tân Mai	1729,7	190,5	30,7	3,1	1959,7	445,7
Phúc Sơn	1373,2	174,5	97,3	91,4	1736,4	412,5
Bình quân	603,4	270,0	146,7	66,1	1088,7	240,4

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát hộ, 2012

Ở huyện Mai Châu, trồng luồng, chăn nuôi lợn thịt, gà thịt là các hoạt động sản xuất ổn định và đặc trưng của kinh tế hộ nông dân. Tuy nhiên, khả năng tạo thu nhập bằng tiền từ các hoạt động này là rất nhỏ lại không đồng đều giữa các hộ.

+ Thu nhập bằng tiền từ hoạt động dịch vụ

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong các hộ điều tra, có 152 hộ (chiếm 75,2%) có nguồn thu nhập từ hoạt động dịch vụ, với mức thu nhập bình quân là 6.855.000 đồng/hộ, với rất nhiều các hoạt động dịch vụ làm nhỏ cỏ thuê, bẻ ngô, phụ xây, đến làm công trong các doanh nghiệp, tổ chức v.v. Bên cạnh đó, còn gần 25% số hộ điều tra không có khả năng tham gia các hoạt động dịch vụ, làm thuê, cho thấy những khó khăn của họ khi giải quyết bài toán về nâng cao khả năng tiếp cận lương thực khi mà không thể kiếm được tiền.

- Theo khả năng tiếp cận thị trường sản phẩm

Khoảng cách xa về phạm vi địa lý còn ảnh hưởng trực tiếp đến thời điểm ra quyết định bán lương thực của hộ trong trường hợp dư thừa

hoặc cần tiền. 97,5% hộ trồng ngô; 91,2% hộ trồng lạc và 84,6% hộ trồng sắn bán ngay sau khi thu hoạch do hộ thường gặp nhiều khó khăn trong khâu bảo quản sau thu hoạch. Nhiều hộ cần tiền để trang trải nợ ở thời điểm trước đó đã đi vay để mua lương thực hoặc mua chịu. Mặt khác, do chợ xa, vận chuyển nông sản cồng kềnh hoặc không có phương tiện vận chuyển cũng là một trong những nguyên nhân hộ bán ngay khi thu hoạch.

3.2.3. Sử dụng lương thực, thực phẩm

Cân đối lượng lương thực, thực phẩm trong bữa ăn hàng tuần là cơ sở đảm bảo mức độ dinh dưỡng “đủ chất” cho hộ và đặc biệt là nhóm đối tượng trẻ em. Theo khuyến của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), trong bữa ăn cần đảm bảo cân đối giữa thức ăn có nguồn gốc thực vật và các loại thịt, trứng, chất tanh... Vì vậy, tần suất sử dụng các loại thức ăn trên trong khoảng thời gian nhất định có thể là căn cứ để xác định việc sử dụng cân đối hay mất cân đối trong bữa ăn của hộ nghèo tại các xã thuộc vùng nghiên cứu.

Bảng 4. Tần suất sử dụng thực phẩm nguồn gốc thực vật trong tuần của hộ nghèo tại Mai Châu

Tần suất	Các loại củ		Rau xanh		Cà chua, dưa chuột		Lạc, đậu đỗ		Trái cây	
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Không	154	75,9	5	2,5	132	65,0	153	75,4	130	64,0
1-2 Lần	31	15,3	12	5,9	55	27,1	40	19,7	63	31,0
3-5 Lần	14	6,9	16	7,9	15	7,4	10	4,9	10	4,9
Hàng ngày	4	2,0	170	83,7	1	0,5	0	0	0	0

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát hộ, 2012

Bảng 5. Tần suất sử dụng thực phẩm nguồn gốc động vật trong tuần của hộ nghèo có trẻ em tại Mai Châu

Tần suất	Thịt: Bò, lợn, gà		Trứng: gà, vịt		Cá, tôm, cua, ốc	
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Không	22	10,8	112	55,2	86	42,4
1-2 Lần	115	56,7	68	33,5	74	36,5
3-5 Lần	60	29,6	21	10,3	32	15,8
Hàng ngày	6	3,0	2	1,0	10	4,9

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát hộ, 2012

Việc sử dụng thức ăn có nguồn gốc thực vật ở nhóm hộ phỏng vấn cho thấy, trên 65% số hộ không ăn bất kỳ các loại củ, cà chua, đậu đỗ hoặc trái cây trong 1 tuần trước thời điểm khảo sát. Tỷ lệ còn lại nằm ở tần suất sử dụng 1-2 lần hoặc 3-5 lần. Số hộ trả lời ăn hàng ngày với nhóm thực phẩm này chiếm tỷ lệ không đáng kể (Bảng 4). Cơ cấu sử dụng thực phẩm có nguồn gốc thực vật ở nhóm hộ thuộc vùng dự án đang mất cân đối giữa rau xanh với các loại củ, đậu đỗ và trái cây. Nguyên nhân là do, hộ chưa có nhận thức sự đa dạng về các loại rau củ quả trong bữa ăn.

Tần suất sử dụng thực phẩm có nguồn gốc động vật bao gồm thịt, trứng các loại, tôm cua ốc, tập trung chủ yếu ở nhóm từ 1-2 lần/tuần (Bảng 5). Với thực phẩm thịt, hộ sử dụng thịt lợn là chủ yếu với 56% số hộ tiêu dùng 1-2 lần/tuần. Thực phẩm là trứng gà, vịt đa số là thực phẩm do hộ tự sản xuất.

3.2.4. Tính ổn định của lương thực, thực phẩm

Kết quả phân tích tính tạo lương thực và tiếp cận lương thực ở phần trên đã chỉ ra rằng, lương thực, thực phẩm ở Mai Châu nói chung và các xã thuộc điểm nghiên cứu nói riêng chủ yếu là tự cấp, tự túc. Do đó tính ổn định lương thực được thể hiện chủ yếu thông qua biến động diện tích, năng suất cây trồng vật nuôi, tình hình dự trữ lương thực thực phẩm của hộ cũng như tính mức độ tổn thất trong dự trữ bảo quản. Biến động về diện tích, năng suất do dịch bệnh, thiên tai là yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến tính ổn

định lương thực của hộ. Ngược lại, tình hình dự trữ của hộ và mức độ tổn thất và yếu tố bên trong, quyết định đến tính ổn định về lương thực và thực phẩm. Kết quả khảo sát hộ chỉ ra rằng, hộ chủ yếu dự trữ một số loại lương thực thiết yếu cho tiêu dùng và phục vụ chăn nuôi của gia đình như thóc/gạo, ngô, lạc và sắn. Trên tổng số 202 mẫu điều tra, có 166 hộ cất trữ gạo (chiếm 81%). Số liệu tương ứng với ngô, lạc và sắn là: 77,3%, 88,7% và 92,6%. Trong số nhóm hộ cất trữ, bình quân mỗi hộ dự trữ gạo đủ ăn cho 4 tháng, dự trữ ngô đủ cho chăn nuôi trong 7,4 tháng. Trong đó, hộ nghèo ở xã Pù Bin, Noong Luông và Ba Khan có xu hướng tích trữ lương thực cao hơn so với Tân Mai và Phúc Sơn. Do vậy, nếu đánh giá tính ổn định lương thực theo mức độ dự trữ, hộ nghèo ở các xã thuộc huyện Mai Châu có mức độ dự trữ thấp. Kết quả này phản ánh đúng đặc điểm tiếp cận thị trường khó khăn của hộ như đã phân tích ở nội dung trên.

Về khả năng bảo quản dự trữ lương thực, tổn thất lương thực ở mức nhỏ hơn 5% tổng lượng dự trữ chiếm tỷ lệ cao ở cả gạo và ngô (gạo: 81,3%, ngô: 53,3%) (Bảng 6). Tỷ lệ hao hụt thấp do hộ thường cất trữ trong thời gian ngắn.

Cất trữ lương thực và khả năng tiếp cận lương thực từ thu nhập bằng tiền giúp hộ giải quyết bài toán thiếu đói. Tuy nhiên, với lượng lương thực bình quân quy thóc thấp và còn gặp rất nhiều hạn chế trong tìm kiếm việc làm tạo thu nhập phụ nên nhiều hộ nghèo ở Mai Châu luôn phải đối mặt với những khó khăn do thiếu lương thực vào thời điểm chưa đến thu hoạch.

Bảng 6. Tỷ lệ hộ đánh giá mức độ tổn thất trong bảo quản, dự trữ gạo và ngô

Xã nghiên cứu	Mức độ tổn thất thóc, gạo (%)			Mức độ tổn thất ngô (%)		
	<5	Từ 5-10	>10	<5	Từ 5-10	>10
Pù Bin	65,5	10,3	24,1	27,3	36,4	36,4
Noong Luông	81,0	11,9	7,1	66,7	26,7	6,7
Ba Khan	82,1	10,3	7,7	66,7	8,3	25,0
Tân Mai	100,0	0,0	0,0	33,3	0,0	66,7
Phúc Sơn	81,5	14,8	3,7	50,0	50,0	0,0
Bình quân chung	81,3	10,0	8,8	53,3	24,4	22,2

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát hộ, 2012

3.3. Giải pháp xây dựng và triển khai đề án an ninh lương thực ở huyện Mai Châu

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu giải pháp cho xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực cấp hộ ở Mai Châu cần tập trung vào các nhóm sau:

Một là, đa dạng hóa hoạt động sản xuất và tạo thu nhập cho hộ nghèo, cải thiện, nâng cao hiệu quả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi

Chính quyền địa phương kết hợp với các tổ chức hỗ trợ giảm nghèo có thể xây dựng các mô hình trình diễn lúa, ngô, lạc trong các xã nghèo để giúp người dân nâng cao hiệu quả sử dụng giống cây trồng, hiệu quả sử dụng phân bón và giới thiệu các biện pháp canh tác phù hợp.

Trợ giúp cho các hộ gia đình nghèo từng phần hoặc toàn phần tiền mua giống vật nuôi như trâu, bò, lợn, gà để mở rộng quy mô đàn và số hộ chăn nuôi. Có thể hỗ trợ bằng lợn giống, gà giống, nhưng phải được tuyển chọn tại địa phương hoặc có thể liên kết với các hộ gia đình không phải diện nghèo để cung cấp giống vật nuôi phù hợp với người dân tại địa phương. Hoạt động hỗ trợ cần tập trung vào cấp hộ gia đình thay vì nhóm hộ gia đình như hiện tại.

Hai là, tăng cường các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ nghèo và các cán bộ kỹ thuật trong cộng đồng

Trước mắt, cần tổ chức các khóa tập huấn vào từng thời điểm cụ thể, đảm bảo đúng yêu cầu mùa vụ trong trồng trọt và chăn nuôi để giúp người dân có biện pháp can thiệp kịp thời tình hình dịch bệnh của cây trồng và vật nuôi.

Đối với cây trồng, nội dung tập huấn cần tập trung vào: i) Kỹ thuật xử lý hạt giống ngô, lúa khi gieo trồng; ii) Kỹ thuật làm đất, và sử dụng bón phân; iii) Biện pháp chẩn đoán và quản lý sâu hại trên cây trồng. Đối với vật nuôi, nội dung tập huấn cần tập trung vào: i) Kỹ thuật làm chuồng trại cho chăn nuôi lợn, gà, trâu, bò; ii) Biện pháp phòng, chống rét cho chăn nuôi lợn, gà, trâu, bò; iii) Kỹ thuật chuẩn bị, chế biến thức ăn chăn nuôi; iv) Kỹ thuật chăm sóc lợn giống, lợn sơ sinh; v) Biện pháp chẩn đoán dịch bệnh cơ bản cho vật nuôi.

Đối với cán bộ khuyến nông và cán bộ thú y cơ sở, cần có các khóa huấn luyện chuyên sâu về kỹ năng, phương pháp làm việc với nông dân; trau dồi kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp về kiến thức cơ bản trong chăm sóc, phòng, trị dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

Ba là, cải thiện hoạt động sau thu hoạch

Hiện nay, việc tiêu thụ sản phẩm như ngô, lạc, sắn của các hộ gia đình chủ yếu được thực hiện ngay tại thời điểm thu hoạch. Việc bán tươi hạn chế khả năng rải vụ trong nông nghiệp, làm tăng tính mùa vụ, tạo thời cơ để các đầu mối thu gom ép giá mua nông sản gây thua thiệt cho người dân. Giải pháp cụ thể là giới thiệu và hỗ trợ công nghệ lò sấy ngô, sắn, lạc nhằm tăng khả năng bảo quản, tránh bị ép giá bán khi thu hoạch. Nội dung hỗ trợ này có thể hướng đến nhóm hộ gia đình nghèo theo phạm vi thôn bản, hoặc khuyến khích người dân tự đầu tư xây dựng công trình sấy nông sản và hỗ trợ gián tiếp vốn đầu tư cho công trình đó.

Bốn là, hỗ trợ cải tạo vườn tạp và cải tạo đất

Chính quyền địa phương cần liên kết với Viện Nghiên cứu Rau quả Trung Ương hoặc Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam để xây dựng các mô hình khảo nghiệm cây rau, quả trong vườn của các hộ gia đình nghèo. Đây sẽ là hoạt động hỗ trợ bền vững nhất vừa tạo cơ hội tăng thu nhập và cải thiện chất lượng dinh dưỡng cho trẻ em.

4. KẾT LUẬN

An ninh lương thực cấp hộ đặc biệt nhóm hộ nghèo ở khu vực miền núi được xác định là nội dung trọng tâm trong chính sách lương thực, thực phẩm ở nhiều quốc gia. Trường hợp nghiên cứu điển hình ở huyện Mai Châu, Hòa Bình đã chỉ ra rằng, điều kiện canh tác trên đất dốc, xói mòn và ruộng đất manh mún dẫn đến giảm khả năng tạo lương thực của hộ. Thị trường hàng hóa kém phát triển, nền sản xuất tự cấp tự túc phụ thuộc chủ yếu và điều kiện tự nhiên tạo ra nguồn thu nhập rất thấp từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, việc sử dụng thiếu hiệu quả nguồn hỗ trợ từ các chương trình xóa đói giảm nghèo là một trong những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng mất an ninh lương thực của hộ nghèo. Để giải quyết bài toán an ninh lương thực cấp hộ nghèo, trước hết nhà nước và chính quyền địa phương cần tập trung vào cải thiện tình hình sản xuất nông nghiệp của hộ nghèo, cải thiện cơ

hội tiếp cận thị trường và các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, tiếp cận và sử dụng lương thực hướng đến đảm bảo sinh kế bền vững cho hộ nghèo ở khu vực vùng sâu, vùng xa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Thế Anh (2008). Thực trạng, phương hướng và giải pháp phát triển ngành hàng lúa gạo để đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2015. Viện Cây lương thực và thực phẩm.
- Đỗ Kim Chung, Kim Thị Dung và Lưu Văn Duyệt (2009). An ninh lương thực và thực phẩm: Một số vấn đề lý luận, thực tiễn và định hướng chính sách cho Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 135: 3-10.
- FAO (2013). FAO Statistical Yearbook 2013: World food and agriculture. Rome, Italia: 70.
- FAO, IFAD and WFP (2013). The State of Food Insecurity in the World 2013: The multiple dimensions of food security. Rome, Italia: 44.
- FAO (1996). Rome Declaration on Food Security and World Food Summit Plan of Action. Rome, Italia: 2
- Trang, T.H.N. (2010). Tackling Household Food Insecurity: The Experience of Vietnam. Asian Journal of Agriculture and Development, 5(2): 41-56.
- UBND huyện Mai Châu (2012). Báo cáo tình hình thực hiện chương trình giảm nghèo huyện Mai Châu.
- USDA (2009). Food Security in the United States, 2008. Economic Research Report No. (ERR-83).
- Viện Dinh dưỡng - UNICEF (2011). Tình hình dinh dưỡng Việt Nam năm 2009 - 2010. Nhà xuất bản Y học.